

드디어 vs 결국 vs 마침내

cuối cùng (sau bao mong đợi) · rốt cuộc, kết cục · cuối cùng thì (văn viết)

Từ “cuối cùng” trong tiếng Việt che mất sự khác biệt. 드디어 vui mừng vì điều mình đã chờ đợi, 결국 thuật lại sự việc kết thúc ra sao (thường không như mong muốn), còn 마침내 là “cuối cùng thì” trong văn viết sau một quá trình dài.

Tổng quan

Từ	Nghĩa cốt lõi	Sắc thái	Mẫu thường gặp
드디어	cuối cùng, rốt cuộc cũng	Điều chờ đợi đã lâu, thường là điều đáng mừng. Phổ biến trong văn nói, thường kèm sự phấn khích. Cũng dùng cho sự kiện nay đã cận kề: 드디어 내일이다.	드디어 -았/었다! 드디어 내일이다
결국	rốt cuộc, kết cục, sau cùng	Kết quả cuối cùng, tốt hay xấu; rất thường là kết quả bạn không mong muốn. Còn có 결국은 / 결국에는.	결국 -고 말았다 결국(에는/은)
마침내	cuối cùng thì, rốt cuộc	Văn viết, trang trọng. Đỉnh điểm của một nỗ lực hay quá trình dài; thường gặp trong tin tức và truyện.	(오랜 노력) 끝에 마침내 마침내 -게 되었다

Khác nhau thế nào

1. **Điều mong đợi vs kết cục ra sao.** 드디어 합격했어요! (Cuối cùng tôi cũng đỗ rồi!) là niềm vui sau khi chờ đợi. 결국 떨어졌어요 (rốt cuộc tôi đã trượt) chỉ thuật lại kết quả. Với tin xấu: 결국 떨어졌어요 ○ / 드디어 떨어졌어요 ×.
2. **Kết quả với phủ định và sự nhượng bộ.** 결국 hợp với kết quả của sự do dự hoặc nhượng bộ: 고민하다가 결국 안 샀어요 (suy nghĩ mãi rồi rốt cuộc tôi không mua), 결국 참지 못했어요 (cuối cùng tôi đã không kìm được). 드디어 không kết hợp với 안/못 như vậy. Nó còn đi cùng -고 말다: 결국 울고 말았어요.
3. **마침내 là “cuối cùng thì” của văn viết.** 마침내 đánh dấu cao trào của một quá trình dài và nghe như tin tức hay tiểu thuyết: 오랜 협상 끝에 마침내 합의했다 (sau những cuộc đàm phán dài, cuối cùng họ đã đạt được thỏa thuận). Trong văn nói thân mật, hãy dùng 드디어: 와, 드디어 끝났다! ○ / 와, 마침내 끝났다! △.
4. **결국 còn có nghĩa là “suy cho cùng”.** 결국 có thể tóm lại một kết luận, không chỉ là kết quả theo thời gian: 결국 같은 말이에요 (suy cho cùng thì cũng là một thôi). 드디어 và 마침내 không làm được điều này. Người học dịch mọi chữ “cuối cùng” thành 드디어 nên tự kiểm tra: đó có phải điều mình mong đợi không?

Câu	드디어	결국	마침내
그렇게 무리하더니 ____ 병이 났어요.	×	◎	△
와, ____ 끝났다! 이제 집에 가자.	◎	×	△
10년에 걸친 공사 끝에 다리가 ____ 완공되었다.	◎	○	◎
아무리 찾아도 없어서 ____ 새로 샀어요.	×	◎	×
____ 내일이 결혼식이네! 안 떨려?	◎	×	×

◎ tự nhiên ○ có thể dùng △ gượng gạo × sai

Tìm hiểu thêm

결국 thường kết thúc một chuỗi sự việc với -게 되다: 결국 회사를 그만두게 됐어요 (rốt cuộc tôi đã nghỉ việc). 마침내 cũng kết hợp với -게 되다 trong văn viết. Để nói “cuối cùng” trong văn nói, 드디어 thường được theo sau bởi -았/었- và một câu cảm thán: 드디어 왔다!

Luyện tập

Điền từ thích hợp vào chỗ trống: 드디어, 결국, 마침내

1. 비가 계속 와서 소풍은 ____ 취소됐어요.
Đáp án 결국 — Kết quả không mong muốn = 결국.
2. ____ 내일이 졸업식이네! 기대된다.
Đáp án 드디어 — Sự kiện mong chờ đã lâu đã đến (kể cả là ngày mai) = 드디어.
3. 다이어트한다고 했지만 ____ 밤에 치킨을 시켜 먹었어요.
Đáp án 결국 — Nhượng bộ dù không định làm vậy = 결국.
4. 와, 3시간 줄 서서 ____ 들어간다!
Đáp án 드디어 — Sự phấn khích trong văn nói sau thời gian dài chờ đợi = 드디어.
5. 오랜 연구 끝에 그 과학자는 ____ 새로운 치료법을 개발해 냈다. (‘드디어’와 비슷한, 글에서 쓰는 말)
Đáp án 마침내 — Văn phong viết cho một thành quả khó khăn mới đạt được = 마침내.

Ví dụ trong câu

- 1 드디어 기다리던 방학이 시작됐어요.
Kỳ nghỉ tôi mong chờ cuối cùng cũng bắt đầu rồi.
- 2 한 시간 기다려서 드디어 버스가 왔어요.
Chờ một tiếng đồng hồ, cuối cùng xe buýt cũng đến.
- 3 비가 계속 와서 결국 소풍이 취소됐어요.
Trời mưa suốt nên rốt cuộc buổi dã ngoại bị hủy.
- 4 여러 번 고민했지만 결국 그 회사에 가기로 했어요.
Tôi đã suy nghĩ nhiều lần, nhưng rốt cuộc quyết định vào công ty đó.
- 5 그는 다섯 번의 도전 끝에 마침내 시험에 합격했다.
Sau năm lần thử, cuối cùng anh ấy đã đỗ kỳ thi.
- 6 오랜 협상 끝에 두 회사는 마침내 합의에 이르렀다.
Sau những cuộc đàm phán dài, cuối cùng hai công ty đã đạt được thỏa thuận.

Lỗi thường gặp

- × 열심히 공부했는데 드디어 시험에 떨어졌어요.
○ 열심히 공부했는데 결국 시험에 떨어졌어요.
드디어 dành cho điều bạn mong chờ; kết quả không mong muốn là 결국 (“rốt cuộc”).
- × 한 시간 동안 고민하다가 드디어 안 샀어요.
○ 한 시간 동안 고민하다가 결국 안 샀어요.
Kết quả của sự do dự kéo dài, nhất là kết quả tiêu cực, là 결국; 드디어 không đi với 안/못.
- × 결국 방학이다! 신난다!
○ 드디어 방학이다! 신난다!
Với khoảnh khắc thú vị, chờ đợi đã lâu, hãy dùng 드디어; 결국 nghe như việc đó xảy ra trái với mong muốn của bạn.